

Số: 317/ĐT-CBTT

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 02393 855 429.
4. Fax: 02393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429
8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (có bản sao BCTC gửi kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32

1012
CƠ
CH M
EM TO
VI
GI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Hòa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ánh	Ủy viên
Ông Lê Việt Sơn	Ủy viên
Ông Đậu Văn Tám	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

222
NG
HỆ M
N VÀ
T N
Y -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH



Nguyễn Duy Bằng

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 07 năm 2017





Số : 577-17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.177.071.561	87.772.308.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.775.715.118	21.027.773.384
1. Tiền	111		6.494.840.747	16.047.113.160
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.280.874.371	4.980.660.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	33.276.914.643	21.027.946.981
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.276.914.643	21.027.946.981
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.148.852.354	43.537.824.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	18.614.384.834	40.262.325.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	851.216.000	2.033.566.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.038.215.968	1.596.897.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(354.964.448)	(354.964.448)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	1.937.137.263	2.063.139.369
1. Hàng tồn kho	141		1.937.137.263	2.063.139.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.452.183	115.624.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	38.452.183	115.624.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.409.118.586	140.770.717.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.799.012.044	5.171.302.734
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	4.799.012.044	5.171.302.734
II. Tài sản cố định	220		128.412.417.478	131.587.855.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	128.412.417.478	131.587.855.110
- Nguyên giá	222		192.398.097.989	188.904.801.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.985.680.511)	(57.316.945.944)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11.	-	1.723.482.833
- Nguyên giá	231		-	2.720.134.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(996.651.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	15.059.944.000	2.106.256.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.059.944.000	2.106.256.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.	10.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		137.745.064	181.819.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	137.745.064	181.819.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		230.586.190.147	228.543.026.023

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		50.811.187.511	48.291.584.747
I. Nợ ngắn hạn	310		27.066.028.120	26.468.382.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	3.248.074.907	1.722.200.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.420.000.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.100.631.220	998.576.011
4. Phải trả người lao động	314		10.944.996.454	11.705.412.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.096.985.258	1.102.315.311
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	345.505.867	178.863.637
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.042.965.578	2.138.837.840
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	2.060.893.850	1.340.893.850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	702.455.324	5.245.054.227
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.103.519.662	2.016.228.567
II. Nợ dài hạn	330		23.745.159.391	21.823.202.513
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	2.019.208.864	2.534.514.371
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.837.012.044	5.209.302.734
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	16.888.938.483	14.079.385.408
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.775.002.636	180.251.441.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	179.775.002.636	180.251.441.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.974.997.627	954.272.195
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.416.185.009	4.913.349.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.514.157.858	1.510.930.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.902.027.151	3.402.418.105
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		230.586.190.147	228.543.026.023

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

022
NG
HIỆC
AN V
T
T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	41.740.730.213	48.759.891.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	84.401.818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		41.656.328.395	48.759.891.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	35.666.024.665	42.273.409.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.990.303.730	6.486.481.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.100.917.591	247.896.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	439.606.904	460.094.202
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		439.606.904	460.094.202
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	214.841.267	104.642.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	4.206.997.212	4.001.399.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.229.775.938	2.168.241.148
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	197.253.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7.	39.596.000	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		157.657.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.387.432.938	2.168.241.148
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	485.405.787	433.648.230
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.902.027.151	1.734.592.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	30,02	61,98

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.184.358.056	45.061.455.463
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.192.317.521)	(17.888.961.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.475.440.490)	(20.478.818.942)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(960.242.464)	(975.399.708)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(634.346.764)	(467.870.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.005.942.260	243.941.437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.614.471.778)	(6.460.513.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.313.481.299	(966.167.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(836.193.422)	(139.523.164)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(149.069.115)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		380.965.478	580.666.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.125.227.944)	892.074.459
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.200.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(670.446.925)	(670.446.925)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(969.864.696)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.559.688.379	(670.446.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.252.058.266)	(744.540.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.027.773.384	4.686.510.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	16.775.715.118	3.941.970.392

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 12/07/2010 và có bốn lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 30/06/2017: 270 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; Chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị;

Duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại;

Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác;

Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; Sản xuất phân hữu cơ sinh học; Sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
Chi nhánh Quản lý hạ tầng – Xây lắp	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
Chi nhánh Công viên – Cây xanh	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Một số công trình mà Công ty thi công thuộc Ngân sách Nhà nước, chủ đầu tư sẽ thanh toán giá trị xây lắp sau khi có quyết toán được phê duyệt, do vậy tại thời điểm 30/06/2017 Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là công trình xây dựng Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày, công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần...được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí liên quan phù hợp và chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ với thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm ngày 30/06/2017.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

202
ĐƠN
NHIỆM
QUẢN LÝ
KẾ T
TỶ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng, trích trước chi phí tham quan của người lao động được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay. Trong kỳ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 64/ĐT-NQĐHĐCĐ ngày 23/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

226
HỮU
ĐI
AM
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác là khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, thuế suất áp dụng: miễn thuế đối với hoạt động bán mìn hữu cơ; 5% đối với hoạt động bán cây; hoạt động công ích đô thị chịu thuế 10% chỉ có công tác duy trì hệ thống điện chiếu sáng, duy trì hệ thống cây xanh là miễn thuế; các hoạt động còn lại của công ty chịu thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

202
ÔN
NH
Đ
T
4Y

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	6.494.840.747	16.047.113.160
Tiền mặt	186.532.000	316.625.800
Tiền gửi ngân hàng (VND)	6.308.308.747	15.730.487.360
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	6.308.308.747	9.429.987.360
Phòng giao dịch kho bạc nhà nước Hà Tĩnh	-	6.300.500.000
Các khoản tương đương tiền (*)	10.280.874.371	4.980.660.224
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	10.280.874.371	4.980.660.224
Cộng	16.775.715.118	21.027.773.384

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 4,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	33.276.914.643	33.276.914.643	21.027.946.981	21.027.946.981
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	33.276.914.643	33.276.914.643	21.027.946.981	21.027.946.981
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	33.276.914.643	33.276.914.643	21.027.946.981	21.027.946.981
b) Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên:	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	43.276.914.643	43.276.914.643	21.027.946.981	21.027.946.981

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
UBND thành phố Hà Tĩnh	9.664.596.200	-	29.570.415.700	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phòng tài nguyên môi trường huyện Cẩm Xuyên	4.756.121.000	-	4.484.099.000	-
Các đối tượng khác	4.193.667.634	354.964.448	6.207.811.098	354.964.448
Cộng	18.614.384.834	354.964.448	40.262.325.798	354.964.448

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Minh Phú Thịnh	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường ENVIC	366.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần EQS	33.000.000	33.000.000
Trung tâm Nghiên cứu phân bón và Dinh dưỡng cây trồng	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hà Tĩnh	229.350.000	-
Các đối tượng khác	132.866.000	200.566.000
Cộng	851.216.000	2.033.566.000

5. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.038.215.968	-	1.596.897.459	-
<i>Phải thu khác:</i>	<i>1.038.215.968</i>	-	<i>1.596.897.459</i>	-
Phải thu lãi dự thu	512.765.267	-	371.780.816	-
Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	525.448.701	-	1.106.456.843	-
Phải thu UBND tỉnh tiền trả dự án nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	-	-	118.657.800	-
Phải thu khác	2.000	-	2.000	-
b) Dài hạn	4.799.012.044	-	5.171.302.734	-
Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	4.799.012.044	-	5.171.302.734	-

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ hợp tác số 1 - UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	14.762.250	49.207.500	14.762.250
Tổ hợp tác số 2 - UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	3.280.500	10.935.000	3.280.500
Cộng	373.007.198	18.042.750	373.007.198	18.042.750

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	968.827.883	-	1.020.643.418	-
Công cụ, dụng cụ	66.228.795	-	108.383.922	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	705.178.126	-	560.918.655	-
Thành phẩm	196.902.459	-	373.193.374	-
Cộng	1.937.137.263	-	2.063.139.369	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày	15.031.140.364	2.077.453.091
Xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636	28.803.636
Cộng	15.059.944.000	2.106.256.727

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.452.183	115.624.306
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	38.452.183	115.624.306
b) Dài hạn	137.745.064	181.819.770
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	137.745.064	181.819.770
Cộng	176.197.247	297.444.076

ÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mục thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

D. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	74.843.992.463	86.648.787.358	27.301.156.151	110.865.082	188.904.801.054	
Mua trong kỳ	-	-	-	58.400.000	58.400.000	
Đầu tư XD CB hoàn thành	714.762.825	-	-	-	714.762.825	
Chuyển từ BĐS đầu tư	2.720.134.110	-	-	-	2.720.134.110	
Số dư ngày 30/06/2017	78.278.889.398	86.648.787.358	27.301.156.151	169.265.082	192.398.097.989	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	11.241.179.722	24.502.177.050	21.496.929.648	76.659.524	57.316.945.944	
Khấu hao trong kỳ	1.794.126.594	2.998.857.076	806.209.760	4.886.508	5.604.079.938	
Tăng do điều chỉnh lại	1.064.654.629	-	-	-	1.064.654.629	
Số dư ngày 30/06/2017	14.099.960.945	27.501.034.126	22.303.139.408	81.546.032	63.985.680.511	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	63.602.812.741	62.146.610.308	5.804.226.503	34.205.558	131.587.855.110	
Tại ngày 30/06/2017	64.178.928.453	59.147.753.232	4.998.016.743	87.719.050	128.412.417.478	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.099.642.300 đồng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Nguyên giá				
Nhà	2.720.134.110	-	(2.720.134.110)	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	996.651.277	68.003.352	(1.064.654.629)	-
Giá trị còn lại				
Nhà	1.723.482.833	(68.003.352)	(1.655.479.481)	-

12. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Minh Phú Thịnh	1.484.946.000	1.484.946.000	-	-
Trương Văn Quỳnh	357.900.000	357.900.000	-	-
Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hà Tĩnh	461.340.000	461.340.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng vận tải và Thương mại tổng hợp 69	373.060.060	373.060.060	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Nam Trường	61.571.000	61.571.000	61.571.000	61.571.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tân Gia	-	-	225.436.000	225.436.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Tĩnh	28.294.200	28.294.200	193.170.000	193.170.000
Phải trả khách hàng khác	480.963.647	480.963.647	1.242.023.475	1.242.023.475
Cộng	3.248.074.907	3.248.074.907	1.722.200.475	1.722.200.475

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Cộng	2.420.000.000	20.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/06/2017	01/01/2017				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.060.893.850	2.060.893.850	1.390.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850
Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)						
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	720.000.000	720.000.000	720.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	16.888.938.483	16.888.938.483	4.200.000.000	1.390.446.925	14.079.385.408	14.079.385.408
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	13.408.938.483	13.408.938.483	-	670.446.925	14.079.385.408	14.079.385.408
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	3.480.000.000	3.480.000.000	4.200.000.000	720.000.000	-	-
Tổng cộng	18.949.832.333	18.949.832.333	5.590.446.925	2.060.893.850	15.420.279.258	15.420.279.258

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HD - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QM/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đêm. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, giải ngân đợt 1: 4.200.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, thời gian vay 5 năm, trong đó 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng và nợ gốc hàng quý (vào ngày 15 của tháng cuối quý).

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2017
Phải nộp				
Thuế GTGT	470.104.657	815.083.766	526.170.608	759.017.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.093.613	485.405.787	634.346.764	263.152.636
Thuế thu nhập cá nhân	113.918.991	112.773.012	165.442.484	61.249.519
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.458.750	55.000.800	40.248.300	17.211.250
Cộng	998.576.011	1.476.263.365	1.374.208.156	1.100.631.220

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.096.985.258	1.102.315.311
Trích trước chi phí lãi vay	1.096.985.258	1.102.315.311
b) Dài hạn	2.019.208.864	2.534.514.371
Trích trước chi phí lãi vay	2.019.208.864	2.534.514.371
Cộng	3.116.194.122	3.636.829.682

17. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.042.965.578	2.138.837.840
Kinh phí công đoàn	111.503.204	-
Bảo hiểm xã hội	3.250.693	10.040.773
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	253.720.000	319.220.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.599.670.681	1.477.515.067
Phải trả UBND tỉnh - giá trị thanh toán quá cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt	-	220.472.000
Phải trả phải nộp khác	74.821.000	111.590.000
b) Dài hạn	4.837.012.044	5.209.302.734
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	4.799.012.044	5.171.302.734
Cộng	6.879.977.622	7.348.140.574

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/02/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/03/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/06 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Theo Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/04/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bỉ, Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND Hà Tĩnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ: 51.352,88 EUR, tỷ giá hạch toán tại ngày 30/06/2017: 25.456,97 đồng/EUR.

c) **Phải trả khác là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	345.505.867	178.863.637
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	72.778.594	69.772.728
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	196.969.697	78.787.879
Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh	75.757.576	30.303.030
Cộng	345.505.867	178.863.637

19. Dự phòng phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	182.455.324	320.054.227
Dự phòng tiền lương	-	4.925.000.000
Dự phòng khác	520.000.000	-
Cộng	702.455.324	5.245.054.227

20. Vốn chủ sở hữu**20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	164.383.820.000	3.180.907.318	167.564.727.318
Lãi trong năm trước	-	3.402.418.105	3.402.418.105
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(715.704.147)	(715.704.147)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trích lập quỹ Đầu tư và phát triển	-	(954.272.195)	(954.272.195)
Số dư tại ngày 31/12/2016	164.383.820.000	4.913.349.081	169.297.169.081
Lãi trong kỳ này	-	1.902.027.151	1.902.027.151
Trích lập quỹ Đầu tư và phát triển	-	(1.020.725.432)	(1.020.725.432)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BDH	-	(1.408.601.095)	(1.408.601.095)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	(969.864.696)	(969.864.696)
Số dư tại ngày 30/06/2017	164.383.820.000	3.416.185.009	167.800.005.009

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	155.417.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.966.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	969.864.696	-

20.4. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	954.272.195	1.020.725.432	-	1.974.997.627
Cộng	954.272.195	1.020.725.432	-	1.974.997.627

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	551.890.974	567.780.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	34.693.080.560	37.741.311.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	412.221.406	439.549.475
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.083.537.273	10.011.249.063
Cộng	41.740.730.213	48.759.891.255

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	84.401.818	-
Cộng	84.401.818	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	665.188.810	604.082.487
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	29.234.250.645	32.354.325.274
Giá vốn dịch vụ khác	211.710.588	224.866.928
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.554.874.622	9.090.135.282
Cộng	35.666.024.665	42.273.409.971

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.100.917.591	247.896.182
Cộng	1.100.917.591	247.896.182

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	439.606.904	460.094.202
Cộng	439.606.904	460.094.202

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác	197.253.000	-
Cộng	197.253.000	-

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Nộp phạt tiền thuế	39.596.000	-
Cộng	39.596.000	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.206.997.212	4.001.399.581
Chi phí nhân viên quản lý	2.165.694.715	2.414.053.034
Chi phí vật liệu quản lý	100.986.537	136.583.441
Chi phí đồ dùng văn phòng	179.707.999	119.247.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.783.442	195.671.668
Thuế, phí và lệ phí	23.404.800	166.768.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.058.547	541.833.341
Chi phí khác bằng tiền	1.004.361.172	427.242.039
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	214.841.267	104.642.535
Chi phí nhân viên	208.096.447	89.976.287
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.805.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.336.420	4.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.000	1.693.000
Chi phí khác bằng tiền	2.018.400	6.367.972
Cộng	4.421.838.479	4.106.042.116

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	42.954.498.986	49.007.787.437
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	42.954.498.986	49.007.787.437
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	40.567.066.048	46.839.546.289
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	40.527.470.048	46.839.546.289
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	39.596.000	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.427.028.938	2.168.241.148
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	485.405.787	433.648.230
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	485.405.787	433.648.230

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.760.425.907	13.298.405.554
Chi phí nhân công	19.788.605.193	22.346.158.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.672.083.290	6.380.826.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.424.925.742	1.213.993.024
Chi phí khác bằng tiền	1.366.639.939	1.250.850.998
Cộng	41.012.680.071	44.490.234.627

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.902.027.151	1.734.592.918
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.902.027.151	1.734.592.918
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.408.601.095	715.704.147
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30,02	61,98

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**12. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai		
Lãi nhập gốc các khoản tiền gửi có kỳ hạn	578.967.662	-
Mua TSCĐ, XDCB đã thanh toán	750.582.067	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	670.446.925	670.446.925
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	670.446.925	670.446.925

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Mối quan hệ

Đơn vị chủ quản

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu khác	5.324.460.745	6.396.417.377
UBND tỉnh Hà Tĩnh	5.324.460.745	6.396.417.377
Các khoản phải trả khác	-	220.472.000
UBND tỉnh Hà Tĩnh	-	220.472.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị	469.979.700	487.268.237
Cộng	469.979.700	487.268.237



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	18.949.832.333	15.420.279.258
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.775.715.118)	(21.027.773.384)
Nợ thuần	2.174.117.215	(5.607.494.126)
Vốn chủ sở hữu	179.775.002.636	180.251.441.276
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1%	-3%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.775.715.118	21.027.773.384
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.096.648.398	46.675.561.543
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43.276.914.643	21.027.946.981
Cộng	117.426.192.802	109.759.228.889
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.949.832.333	15.420.279.258
Phải trả người bán và phải trả khác	10.128.052.529	9.070.341.049
Chi phí phải trả	3.116.194.122	3.636.829.682
Cộng	32.194.078.984	28.127.449.989

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/6/2017 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
EURO (EUR)	6.398.682.725	6.648.817.801	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.291.040.485	4.837.012.044	10.128.052.529
Chi phí phải trả	1.096.985.258	2.019.208.864	3.116.194.122
Các khoản vay	2.060.893.850	16.888.938.483	18.949.832.333
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.861.038.315	5.209.302.734	9.070.341.049
Chi phí phải trả	1.102.315.311	2.534.514.371	3.636.829.682
Các khoản vay	1.340.893.850	14.079.385.408	15.420.279.258

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.775.715.118	-	16.775.715.118
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.297.636.354	4.799.012.044	24.096.648.398
Các khoản đầu tư tài chính	33.276.914.643	10.000.000.000	43.276.914.643
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.027.773.384	-	21.027.773.384
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.504.258.809	5.171.302.734	46.675.561.543
Các khoản đầu tư tài chính	21.027.946.981	-	21.027.946.981

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng